BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1745 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (Nhóm 5) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22/4/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản số 132/TB-VPCP ngày 02/6/2011 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về việc triển khai thực hiện Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển số 5;

Xét tờ trình số 1702/TTr-CHHVN-KHĐT ngày 29/7/2011 của Cục Hàng hải Việt Nam và Biên bản Hội đồng thẩm định tháng 6 năm 2011 về Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (Nhóm 5) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (Nhóm 5) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi quy hoạch

Nhóm 5 bao gồm các cảng biển thuộc các tỉnh, thành phố khu vực Đông Nam Bộ: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương và các cảng trên sông Soài Rạp thuộc các tỉnh Long An và Tiền Giang.

2. Quan điểm và mục tiêu phát triển

a) Quan điểm phát triển

- Tận dụng và phát huy tối đa điều kiện tự nhiên, xã hội của khu vực để phát triển cảng tại khu vực Cái Mép - Thị Vải, Bến Đình – Sao Mai, Hiệp Phước và các vị trí tiềm năng như Long Sơn... để khai thác hiệu quả quỹ đất xây dựng cảng, tăng khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn, thúc đẩy tiềm năng trung chuyển quốc tế của Nhóm cảng biển số 5.

- Phát triển cảng biển Nhóm 5 gắn với việc kết nối đồng bộ các hạ tầng đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, tạo động lực, thúc đẩy phát triển các khu kinh tế, đô thị ven biển và các khu công nghiệp lớn tại thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước và các tỉnh lân cận. Kết hợp phát triển hài hòa các bến cảng chuyên dùng hàng rời, hàng lỏng, hàng nông sản, ... để đáp ứng thông qua các loại hàng hóa của toàn khu vực.

- Ưu tiên dành quỹ đất, mặt nước quy hoạch phát triển các bến cảng tổng hợp, container hoặc các cảng cho hàng chuyên dùng có tính chất phục vụ cả vùng.

- Tăng cường áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, khai thác cảng biển, trước hết tại các cảng lớn tại khu vực Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa – Vũng Tàu), Cát Lái, Hiệp Phước (Thành phố Hồ Chí Minh) để nâng cao hiệu quả khai thác, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế - xã hội của vùng kinh tế động lực phía Nam.

- Đẩy mạnh và gắn liền tiến trình di dời cảng trong nội thành với việc tổ chức giao thông các khu đô thị cảng biển hài hòa, đảm bảo không có sự xung đột giữa giao thông kết nối cảng và giao thông đô thị.

- Tận dụng tối đa mọi nguồn lực trong xã hội, đặc biệt từ khu vực tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển cảng biển và cơ sở hạ tầng công cộng cảng biển.

- Phát triển cảng cần đảm bảo yếu tố bền vững, trong đó gắn phát triển cảng biển với việc bảo vệ môi trường, bảo tồn sinh thái thiên nhiên và không gây tác động xấu đến các hoạt động xã hội dân sinh trong khu vực. Quá trình phát triển và khai thác cảng biển khu vực phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường sinh thái Vịnh Gành Rái, khu rừng sinh thái ngập mặn Cần Giờ và rừng ngập mặn dọc sông Thị Vải; đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu đến tiềm năng du lịch của Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Vũng Tàu.

- Phát triển cảng biển gắn liền với yêu cầu đảm bảo quốc phòng - an ninh.

b) Mục tiêu, định hướng phát triển

- *Mục tiêu chung*

+ Bố trí hợp lý các cảng biển trong nhóm với mục đích phát huy được hiệu quả tổng hợp; đồng thời tạo sự phát triển cân đối, đồng bộ giữa các cảng biển và cơ sở hạ tầng liên quan với vùng hấp dẫn của cảng, kết hợp đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ làm động lực phát triển kinh tế và an ninh, quốc phòng.

+ Đáp ứng yêu cầu di dời hệ thống cảng trên sông Sài Gòn và Nhà máy đóng tàu Ba Son nhằm giảm tải lưu lượng giao thông, giải tỏa ùn tắc khu vực trong thành phố của Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Hỗ trợ phát triển các khu công nghiệp, các khu chế xuất trong khu vực, đồng thời tạo điều kiện cho phát triển đô thị nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa của khu vực giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

+ Hình thành và phát triển cảng cửa ngõ quốc tế, cảng đầu mối khu vực hiện đại nhằm đáp ứng xu thế phát triển của vận tải biển Việt Nam và thế giới, thu hút một phần lượng hàng hóa trung chuyển trong khu vực.

- *Mục tiêu cụ thể*

+ Bảo đảm thông qua cảng lượng hàng dự kiến tại các thời điểm quy hoạch như sau:

- 169 - 200 triệu T/năm vào năm 2015;
- 235 - 317 triệu T/năm vào năm 2020;
- 393 - 681 triệu T/năm vào năm 2030;

Trong đó, riêng hàng container thông qua cảng dự kiến tại các thời điểm quy hoạch như sau :

- 7.563 - 9.563 ngàn TEU/năm vào năm 2015;
- 12.125 - 17.995 ngàn TEU/năm vào năm 2020;
- 23.370 - 46.229 ngàn TEU/năm vào năm 2030;

Và hành khách du lịch đường biển qua cảng dự kiến tại các thời điểm quy hoạch như sau :

- 338,6 - 413,6 ngàn lượt khách/năm vào năm 2015;
- 418,2 - 539,4 ngàn lượt khách/năm vào năm 2020;
- 917,1 - 1.335,8 ngàn lượt khách/năm vào năm 2030;

+ Tiếp nhận được các tàu vận tải biển như sau: tàu bách hóa, hàng rời có trọng tải từ 10.000 DWT đến 60.000 DWT, tàu chở hàng container có trọng tải tương đương từ 10.000 DWT đến trên 100.000 DWT, tàu chuyên dùng chở dầu thô đến 300.000 DWT, tàu chở sản phẩm dầu có trọng tải từ 10.000 DWT đến 50.000 DWT, tàu khách có trọng tải từ 50.000 GRT đến 100.000 GRT.

3. Nội dung quy hoạch

a) Quy hoạch chi tiết các cảng trong nhóm

Nhóm 5 có 3 cảng biển: cảng Vũng Tàu, cảng Đồng Nai, cảng thành phố Hồ Chí Minh (cảng Vũng Tàu bao gồm cả Côn Đảo; cảng Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm cả khu bến cảng tỉnh Long An, Tiền Giang trên sông Soài Rạp, cảng Đồng Nai bao gồm cả khu bến cảng Bình Dương).

- ***Cảng Thành phố Hồ Chí Minh***: Là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), gồm các khu bến chính: Khu bến trên sông Sài Gòn; khu bến Cát Lái trên sông Đồng Nai; khu bến trên sông Nhà Bè; khu bến Hiệp Phước trên sông Soài Rạp; khu bến cảng thuộc tỉnh Long An, Tiền Giang trên sông Soài Rạp.

Năng lực của cảng bảo đảm thông qua nhu cầu hàng hóa: dự kiến vào năm 2015 khoảng 91,843 - 100,465 triệu tấn/năm; năm 2020 khoảng 105,852 - 132,57 triệu tấn/năm; năm 2030 khoảng 160,133 - 271,289 triệu tấn/năm. Trong đó, riêng container dự kiến vào năm 2015 khoảng 4,183 - 4,908 triệu TEU/năm; năm 2020 khoảng 4,844 - 6,976 triệu TEU/năm; năm 2030 khoảng 8,557 - 17,576 triệu TEU/năm.

Nhu cầu thông qua lượng hành khách quốc tế đường biển đến năm 2015 là 164,2 - 200,5 ngàn lượt/năm; năm 2020 là 202,8 - 261,5 ngàn lượt/năm; năm 2030 là 444,7 - 647,7 ngàn lượt/năm.

Quy hoạch chi tiết cho các khu bến chức năng chính như sau:

+ Khu bến cảng trên sông Sài Gòn: bao gồm 11 bến cảng/cầu cảng cho tàu có trọng tải cho tàu 20.000 - 30.000 DWT hoạt động. Khu bến này thực hiện di dời chuyển đổi công năng theo Quyết định số 791/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ; Chuyển đổi một phần bến Khánh Hội làm bến khách nội địa và trung tâm dịch vụ hàng hải. Những bến cảng chưa di dời chỉ cải tạo nâng cấp, không mở rộng.

+ Khu bến cảng Cát Lái (sông Đồng Nai): bao gồm 09 bến cảng/cầu cảng cho tàu có trọng tải đến 30.000 DWT hoạt động. Đây là khu bến container chính của cảng trong giai đoạn trước mắt.

+ Khu bến cảng Nhà Bè (sông Nhà Bè): bao gồm 10 bến cảng/cầu cảng cho tàu có trọng tải tới 20.000 – 30.000 DWT. Quy hoạch cải tạo nâng cấp (không mở rộng) các bến trên sông Nhà Bè cho tàu trọng tải đến 30.000 DWT. Quy hoạch xây dựng mới bến khách cho tàu 50.000 GRT tại Phú Thuận (hạ lưu cầu Phú Mỹ).

+ Khu bến cảng Hiệp Phước (sông Soài Rạp): là khu bến chính của cảng trong tương lai, chủ yếu làm hàng tổng hợp container cho tàu 50.000 DWT và tàu container 4.000 TEU; có một số bến chuyên dùng cho tàu 20.000 - 30.000 DWT phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp liền kề.

+ Khu bến cảng Long An, Tiền Giang (trên sông Soài Rạp): Các bến với chức năng là khu bến tổng hợp, dịch vụ dầu khí, khu bến chuyên dụng LPG tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 DWT và lớn hơn phù hợp với khả năng luồng tàu.

- ***Cảng Đồng Nai****:* Là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (Loại I), gồm các khu bến chức năng: khu bến Long Bình Tân, Bình Dương (sông Đồng Nai); khu bến Phú Hữu (đoạn sông Đồng Nai và đoạn sông Lòng Tàu - Nhà Bè), khu bến Ông Kèo (sông Lòng Tàu và sông Đồng Tranh); khu bến Gò Dầu, khu bến Phước An (sông Thị Vải).

Năng lực của cảng đảm bảo thông qua lượng hàng hóa: dự kiến vào năm 2015 khoảng 19,663 - 21,135 triệu tấn/năm; năm 2020 khoảng 43,186 - 53,111 triệu tấn/năm; năm 2030 khoảng 71,763 - 112,992 triệu tấn/năm. Trong đó riêng container dự kiến vào năm 2015 khoảng 620 - 775 ngàn TEU/năm; năm 2020 khoảng 2,28 - 2,85 triệu TEU/năm; năm 2030 khoảng 4,413 - 7,543 triệu TEU/năm.

Quy hoạch chi tiết cho các khu bến chức năng chính như sau:

+ Khu bến cảng Phước An, Gò Dầu (trên sông Thị Vải): là khu bến chính của cảng, chủ yếu tiếp nhận tàu tổng hợp, container cho tàu trọng tải đến 60.000 DWT (Phước An) và 30.000 DWT (Gò Dầu), có một số bến chuyên dùng tiếp nhận tàu 6.500 - 12.000 DWT phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp liền kề.

+ Khu bến cảng Phú Hữu, Nhơn Trạch, Ông Kèo (trên sông Đồng Nai, Nhà Bè, Lòng Tàu): bao gồm khu bến chuyên dùng tiếp nhận tàu trọng tải 10.000 - 30.000 DWT và khu bến tổng hợp cho tàu trọng tải đến 30.000 DWT phục vụ chung cho các nhà máy, cơ sở công nghiệp trong khu vực.

+ Khu bến cảng trên sông Đồng Nai: bao gồm bến cảng cho tàu tổng hợp, container, hàng rời trọng tải đến 5.000 DWT và các bến chuyên dùng cho tàu 1.000 DWT khu vực Long Bình Tân (Đồng Nai) và bến cảng Bình Dương cho tàu trọng tải đến 5.000 DWT.

- ***Cảng Vũng Tàu***: là cảng tổng hợp quốc gia, cửa ngõ quốc tế (loại IA) gồm các khu bến chức năng chính: Khu bến Gò Dầu, Tắc Cá Trung; Khu bến Phú Mỹ, Mỹ Xuân; khu bến Cái Mép, Sao Mai – Bến Đình; khu bến Long Sơn; khu bến Vũng Tàu – sông Dinh và khu bến Côn Đảo.

Năng lực của cảng đảm bảo thông qua nhu cầu hàng hóa: dự kiến vào năm 2015 khoảng 57,257 - 78,043 triệu tấn/năm; năm 2020 khoảng 85,669 - 131,088 triệu tấn/năm; năm 2030 khoảng 161,491 - 296,291 triệu tấn/năm. Trong đó riêng container dự kiến vào năm 2015 khoảng 2,76 - 3,88 triệu TEU/năm; năm 2020 khoảng 5,001 - 8,169 triệu TEU/năm ; năm 2030 khoảng 10,4 - 21,11 triệu TEU/năm.

Nhu cầu thông qua lượng hành khách quốc tế đường biển đến năm 2015 là 174,40 - 213,10 ngàn lượt/năm; năm 2020 là 215,40 - 277,90 ngàn lượt/năm; năm 2030 là 472,40 - 688,10 ngàn lượt/năm.

Quy hoạch chi tiết cho các khu bến chức năng chính như sau:

+ Khu bến Gò Dầu, Tắc Cá Trung: khu bến cho tàu tổng hợp và container, có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 DWT.

+ Khu bến Phú Mỹ, Mỹ Xuân (sông Thị Vải): chủ yếu làm hàng tổng hợp container cho tàu 50.000 - 80.000 DWT, 4.000 - 6.000 TEU. Tiếp tục nghiên cứu khả năng cải tạo, mở rộng tuyến luồng để đáp ứng cho tàu trọng tải 60.000 - 100.000 DWT (4.000 - 8.000 TEU) tại Phú Mỹ và tàu trọng tải đến 60.000 DWT tại Mỹ Xuân; có một số bến chuyên dùng phục vụ cơ sở công nghiệp, dịch vụ.

+ Khu bến Cái Mép, Sao Mai - Bến Đình là khu bến chính của cảng, chủ yếu làm hàng container xuất nhập khẩu trên tuyến biển xa, thực hiện vai trò thu hút container trung chuyển quốc tế. Tại khu vực Cái Mép tiếp nhận tàu 80.000 - 100.000 DWT (sức chở 6.000 - 8.000 TEU), tiếp tục nghiên cứu khả năng cải tạo luồng để tiếp nhận tàu trên 100.000 DWT tại Cái Mép. Tại Sao Mai – Bến Đình tiếp nhận tàu container trọng tải từ 80.000 DWT (sức chở 6.000 TEU) đến trên 100.000 DWT và có bến cảng khách du lịch quốc tế cho tàu đến 100.000 GRT.

+ Khu bến Long Sơn: chức năng chính là chuyên dùng của khu liên hợp lọc hóa dầu, có bến nhập dầu thô cho tàu 300.000 DWT, bến tàu 30.000 - 50.000 DWT nhập nguyên liệu khác và xuất sản phẩm. Phần đường bờ phía Đông Nam dành để xây dựng bến tổng hợp phục vụ cho phát triển lâu dài của khu vực.

+ Khu bến cảng Vũng Tàu - Sông Dinh: tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải 10.000 DWT (khu công nghiệp Đông Xuyên).

+ Khu bến cảng Côn Đảo: chức năng chính là bến tổng hợp và hành khách phục vụ cho Côn Đảo, cỡ tàu trọng tải 2.000 - 5.000 DWT. Ngoài ra, bố trí bến dịch vụ hàng hải và dầu khí cho tàu trọng tải đến 10.000 DWT.

b) Định hướng đối với quy hoạch di dời giai đoạn kế tiếp

Tuyến kết nối chính các bến cảng ven sông Sài Gòn khu vực từ cầu Tân Thuận đến Cầu Phú Mỹ sẽ không đi qua trung tâm thành phố mà chủ yếu qua cầu Phú Mỹ để tới các khu công nghiệp Cát Lái, Thủ Đức, Long Thành, Vũng Tàu và Đồng Nai. Do đó, các cảng này sẽ tiếp tục hoạt động theo hiện trạng và nghiên cứu di dời sau năm 2020 nếu cần thiết.

(*Danh mục chi tiết về quy mô, chức năng từng cảng trong nhóm; vị trí, phạm vi các trung tâm logistics được nêu cụ thể tại Phụ lục và hồ sơ quy hoạch kèm theo Quyết định này).*

c) Giải pháp đối với các bến phao

Việc bố trí các bến phao trên luồng tàu chỉ mang tính chất tạm thời, đáp ứng nhu cầu thực sự cần thiết trước mắt tại khu vực chưa có điều kiện xây dựng đủ các bến cứng. Do vậy, việc xây dựng bến phao phải gắn với quy hoạch phát triển, phù hợp với hoạt động các bến cứng. Khi hoàn thành đầu tư xây dựng các bến cứng thì chủ đầu tư những bến phao phải chịu trách nhiệm di dời các bến phao theo yêu cầu, đảm bảo điều kiện an toàn và khai thác hiệu quả các bến cứng.

d) Quy hoạch cải tạo, nâng cấp luồng tàu

- *Luồng Sài Gòn - Vũng Tàu:* cải tạo một số đoạn cong gấp, duy trì độ sâu và hệ thống báo hiệu hàng hải luồng Lòng Tàu cho tàu trọng tải 30.000 DWT lợi dụng thủy triều ra vào cả ban ngày và ban đêm.

- *Luồng Soài Rạp*: Giai đoạn đến 2015 đáp ứng cho tàu trọng tải đến 30.000 DWT đầy tải và 50.000 DWT giảm tải. Trong giai đoạn tiếp theo tiếp tục nghiên cứu nạo vét cho tàu trọng tải đến 50.000 DWT đầy tải và tàu trên 50.000 DWT giảm tải.

- *Luồng sông Đồng Nai*: Giữ nguyên hiện trạng khai thác cho đoạn luồng bắt đầu từ ngã ba Mũi Đèn Đỏ tới cảng Đồng Nai dài khoảng 36km.

- *Luồng Cái Mép - Thị Vải:* Nghiên cứu trong giai đoạn tới nhằm xác định cỡ tàu lớn nhất có thể ra vào các cảng, dự kiến cỡ tàu cho từng khu cảng như sau:

+ Khu Cái Mép: Cho tàu trọng tải 80.000 – trên 100.000 DWT, tàu container sức chở 6.000 - trên 8.000TEU;

+ Khu Phú Mỹ (Thị Vải): Cho tàu trọng tải 60.000 – 100.000 DWT, tàu container sức chở 4.000 – 8.000 TEU;

+ Khu Phước An, Mỹ Xuân: Cho tàu trọng tải đến 60.000 DWT;

+ Khu Gò Dầu: Cho tàu trọng tải đến 30.000 DWT.

+ *Luồng sông Dinh* (từ phao số "0" vào tới cảng Vietsov Petro): duy trì điều kiện khai thác ổn định cho tàu 10.000 DWT.

e) Các dự án ưu tiên giai đoạn đến năm 2015

- *Luồng vào cảng*

+ Luồng Cái Mép - Thị Vải: Nghiên cứu toàn diện tuyến luồng cho tàu trọng tải trên 100.000 DWT vào đến khu cảng Cái Mép; cho tàu đến 100.000 DWT vào các bến cảng khu vực Phú Mỹ; cho tàu đến 60.000 DWT vào các bến cảng khu vực Mỹ Xuân, Phước An; cho tàu trọng tải đến 30.000 DWT vào các bến cảng khu vực Gò Dầu.

+ Luồng Soài Rạp: Nghiên cứu nạo vét luồng cho tàu 50.000 DWT và trên 50.000 DWT (giảm tải, lợi dụng triều) vào khu cảng Hiệp Phước.

- *Bến cảng*

(1) Đối với các bến cảng tổng hợp, container

+ Bến cảng Quốc tế Vũng Tàu tại Sao Mai - Bến Đình: chủ yếu thực hiện vai trò trung chuyển container quốc tế cho tàu trọng tải từ 80.000 DWT (6.000TEU) đến trên 100.000 DWT.

+ Bến cảng tổng hợp và container Cái Mép hạ: tiếp nhận tàu có trọng tải đến 80.000 DWT (6.000 TEU) đến trên 100.000 DWT.

+ Khu bến cảng hạ lưu Hiệp Phước: khu bến cảng tổng hợp và container chính khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp nhận tàu có trọng tải đến 50.000 DWT (4.000 TEU) và nghiên cứu khả năng tiếp nhận tàu trọng tải trên 50.000 DWT phù hợp với sự phát triển luồng tàu.

(2) Đối với các bến cảng chuyên dùng

+ Đầu tư khu bến chuyên dùng lọc hóa dầu Long Sơn: chuyên nhập dầu thô, xuất sản phẩm dầu, nhập nguyên liệu.

- *Đường bộ nối cảng*

+ *Quốc lộ 51 (Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu):* Hoàn tất nâng cấp mở rộng Quốc lộ 51 kết nối hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải với mạng giao thông vùng.

+ *Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu):* Đẩy nhanh thi công và đưa vào sử dụng tuyến đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải.

+ *Đường liên cảng Phú Hữu - Ông Kèo (Đồng Nai):* Triển khai đầu tư đường liên cảng nhằm thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển khu cảng Phú Hữu - Ông Kèo.

+ *Đường 25B vào cảng Cát Lái (thành phố Hồ Chí Minh):* Hoàn tất nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 25B nối Xa lộ Hà Nội với khu cảng Cát Lái.

+ *Đường vào các bến cảng khu vực Hiệp Phước*: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện tuyến trục Bắc Nam vào khu Hiệp Phước và các tuyến chính trong Khu công nghiệp Hiệp Phước dẫn vào các cảng.

+ *Đường nối vào khu bến cảng Long An, Tiền Giang*: Nghiên cứu triển khai các tuyến đường bộ kết nối với các khu bến cảng Long An và Tiền Giang.

4. Các chính sách, cơ chế và giải pháp thực hiện

a) Về đầu tư phát triển cảng nói chung

- Đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cảng biển bằng các hình thức PPP, BOT, BT.... Tăng cường xúc tiến đầu tư, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển cảng biển bằng các hình thức theo quy định.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung đầu tư cho các hạng mục cơ sở hạ tầng công cộng (luồng tàu, đê chắn sóng dùng chung) kết nối với cảng biển quan trọng. Các hạng mục cơ sở hạ tầng bến cảng chủ yếu đầu tư bằng nguồn huy động hợp pháp của doanh nghiệp. Các cảng, bến cảng do nhà đầu tư đề xuất, kể cả các bến cảng tổng hợp thì toàn bộ hạ tầng bến cảng và hạ tầng kết nối cảng sẽ được đầu tư bằng nguồn vốn tự huy động của Nhà đầu tư.

- Nghiên cứu, thực hiện thí điểm việc cho phép đối tác nước ngoài tự đầu tư trang thiết bị bốc xếp và thuê khai thác kết cấu hạ tầng cảng được đầu tư bằng vốn trong nước (có gắn với việc chuyển giao công nghệ tiên tiến).

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý đầu tư và hoạt động khai thác bến cảng theo hướng đơn giản hóa và hội nhập quốc tế. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện Quy hoạch phát triển cảng biển trong nhóm, trong đó chú trọng phối hợp gắn kết đồng bộ với Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, Quy hoạch xây dựng và Quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng lãnh thổ có cảng.

- Khuyến khích xây dựng bến, khu bến phục vụ chung tại các khu kinh tế, công nghiệp để nâng cao hiệu quả đầu tư và sử dụng tài nguyên đường bờ làm cảng. Quỹ đất dành cho phát triển cảng đảm bảo chiều rộng từ 500 - 700 m dọc các sông lớn có tiềm năng phát triển cảng (như Cái Mép - Thị Vải, Soài Rạp, Lòng Tàu, Nhà Bè, Đồng Nai...). Dành quỹ đất thích hợp phía sau cảng để xây dựng trung tâm phân phối hàng hóa với chức năng đầu mối logistics.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý đầu tư và hoạt động khai thác cảng theo hướng đơn giản hóa, hiện đại hóa; nghiên cứu áp dụng thí điểm mô hình "cơ quan quản lý cảng" ở các cảng có điều kiện; tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của cảng vụ hàng hải, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại các khu cảng mới để đảm bảo việc quản lý nhà nước tại các cảng được kịp thời; khuyến khích các nhà đầu tư thuộc khu kinh tế, khu công nghiệp tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng cảng biển và cơ sở hạ tầng kết nối cảng.

b) Cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện quy hoạch di dời

- Các cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện quy hoạch di dời các cảng trên sông Sài Gòn và Nhà máy đóng tàu Ba Son tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 791/QĐ-TTg ngày 12/8/2005 và các văn bản chỉ đạo khác liên quan của Thủ tướng Chính phủ.

- Nguồn vốn được tạo thành từ chuyển đổi công năng, chuyển quyền sử dụng đất, bán nhà xưởng và các công trình khác, thực hiện theo quy định tại Quyết định số 74/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng tiền chuyển quyền sử dụng đất, tiền bán nhà xưởng và các công trình khác khi tổ chức kinh tế phải di dời trụ sở, cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy hoạch và Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tài chính phục vụ di dời các cảng trên sông Sài Gòn và Nhà máy đóng tàu Ba Son.

- Các chế độ chính sách khác (kinh phí thuê đất, thuế, sử dụng vốn tín dụng ưu đãi...) cho các doanh nghiệp di dời thực hiện theo quy định hiện hành; trường hợp cần thiết, báo cáo Ban chỉ đạo thực hiện quy hoạch di dời các cảng trên Sông Sài Gòn và Nhà máy đóng tàu Ba Son để giải quyết hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền.

c) Cơ chế khuyến khích lượng hàng trung chuyển quốc tế

Cảng biển Vũng Tàu với vai trò cảng cửa ngõ quốc tế khu vực phía Nam của quốc gia, cảng loại 1A, ngoài chức năng chủ yếu thông qua lượng hàng xuất nhập khẩu tuyến biển xa của toàn bộ miền Nam, cần nghiên cứu, hình thành những điều kiện cơ bản về cơ sở hạ tầng, tổ chức quản lý, khai thác, dịch vụ tài chính, ngân hàng và các dịch vụ chuyên ngành cần thiết khác để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút, thông qua lượng hàng trung chuyển quốc tế của khu vực.

Điều 2. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Cục Hàng hải Việt Nam

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan liên quan công bố và quản lý thực hiện quy hoạch được duyệt.

- Báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định việc bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng các cảng, bến cảng.

- Đối với các cảng, bến cảng tiềm năng: căn cứ nhu cầu thực tế, theo đề xuất của Nhà đầu tư và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Cục Hàng hải Việt Nam tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

- Hàng năm phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, tổng hợp đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch, báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

- Giao Cục Hàng hải Việt Nam nghiên cứu cơ chế tổng thể về quản lý, khai thác và phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ khác liên quan nhằm khuyến khích, thu hút lượng hàng trung chuyển quốc tế đối với khu bến cảng Cái Mép, Sao Mai - Bến Đình, làm cơ sở cạnh tranh với các cảng trung chuyển quốc tế trong khu vực.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Chỉ đạo các Nhà đầu tư lập dự án xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp cảng biển, luồng hàng hải phù hợp với quy hoạch được duyệt và theo đúng các quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố căn cứ quy hoạch được duyệt, quản lý chặt chẽ và sử dụng đúng mục đích đối với quỹ đất xây dựng cảng; bố trí quỹ đất để phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cảng biển; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc tổ chức giao thông hài hòa, đảm bảo không có sự xung đột giữa giao thông kết nối cảng với giao thông đô thị.

- Việc cập nhật các khu bến cảng, bến cảng chưa được chi tiết hoá trong quy hoạch này:

+ Đối với khu bến cảng, bến cảng nhiều chủng loại hàng hóa, nhiều nhà đầu tư: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chức năng lập quy hoạch chi tiết và gửi Cục Hàng hải Việt Nam thẩm định, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, phê duyệt.

+ Đối với các khu bến cảng, bến cảng khác: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Nhà đầu tư hoặc cơ quan chức năng lập quy hoạch chi tiết và gửi Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam để nghiên cứu, cập nhật vào quy hoạch chi tiết Nhóm cảng và thực hiện công tác quản lý quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Hồ Nghĩa Dũng

DANH MỤC CẢNG BIỂN, BẾN CẢNG KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ (NHÓM 5) GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-BGTVT ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. CẢNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
I	**KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG SÀI GÒN**	**41 / 6,591**	**5.000-30.000**	**197.03**		**19.88**	**30,000**	**21 / 3,504**	**111.19**	**17.98**	**30,000**	**19 / 3,133**	**108.24**	
1	Bến cảng Tân Cảng	4 / 733	5,000	31.89	Container	-	-	- - -	-	-	-	- - -	-	Di dời
2	Cầu cảng Nhà máy Đóng tàu Ba Son	6 / 754	6.000-10.000	26.40	CD Đóng &S/C tàu	-	-	- - -	-	-	-	- - -	-	Di dời
3	Bến cảng Sài Gòn	15 / 2,745	10.000-30.000	45.83	TH	5.25	10.000-30.000	5 / 995	20.52	5.25	10.000-30.000	5 / 995	20.52	
-	Cầu bến Nhà Rồng + Khánh Hội	10 / 1,750	10.000-30.000	25.31	TH	-	-	- - -	-	-	-	- - -	-	Chuyển đổi công năng
-	Các cầu bến khác	5 / 995	10.000-30.000	20.52	TH	5.25	10.000-30.000	5 / 995	20.52	5.25	10.000-30.000	5 / 995	20.52	
4	Bến cảng Tân Thuận Đông	1 / 149	15.000	2.95	TH	0.70	15.000	1 / 149	2.95	-	-	- - -	-	Di dời
5	Bến cảng Bến Nghé	4 / 816	10.000-30.000	32.00	TH	4.70	10.000-30.000	4 / 816	32.00	4.70	10.000-30.000	4 / 816	32.00	
6	Bến cảng Công ty Liên doanh phát triển Tiếp vận số 1 (VICT)	4 / 678	15.000-20.000	28.26	Container	6.05	15.000-20.000	4 / 678	28.26	6.05	15.000-20.000	4 / 678	28.26	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
7	Cầu cảng ELF GAS Sài Gòn	1 / 26	3.000	2.00	CD Gas	0.10	3.000	1 / 26	2.00	0.10	3.000	1 / 26	2.00	
8	Cầu cảng Biển Đông	2 / 70	5.000	3.10	TH	0.35	5.000	1 / 70	3.10	0.35	5.000	1 / 70	3.10	
9	Cầu cảng Nhà máy Tàu biển Sài Gòn	1 / 123	10.000	11.36	CD Đóng &S/C tầu		10.000	2 / 273	11.36		10.000	2 / 273	11.36	
10	Bến cảng Rau Quả	1 / 222	20.000	7.24	TH	1.20	20.000	1 / 222	-	-	-	- - -	-	Chuyển đổi công năng
11	Bến cảng Bông Sen	2 / 275	30,000	6.00	TH	1.53	30,000	2 / 275	11.00	1.53	30,000	2 / 275	11.00	
II	**KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG ĐỒNG NAI**	**17 / 2,956**	**30,000**	**146.53**		**46.69**	**30,000**	**23 / 4,278**	**259.73**	**53.61**	**30,000**	**27 / 5,078**	**259.73**	
1	Bến cảng Tổng hợp Quốc tế ITC Phú Hữu	Chưa HĐ	-	-	TH	6.14	30,000	4 / 900	36.57	6.14	30,000	4 / 900	36.57	
2	Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng Phía Nam (Công ty Xi măng Hà Tiên I)	1 / 205	20,000		CD xi măng	3.42	20.000	1 / 205	23.23	3.42	20.000	1 / 205	23.23	
3	Bến cảng Phú Hữu	2 / 320	30,000	24.00	TH	1.40	30,000	3 / 550	24.00	6.50	30,000	3 / 550	24.00	
4	Cầu cảng Petec	1 / 200	25,000	12.60	CD Xăng dầu	-	-	- - -	-	-	-	- - -	-	Di dời

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
5	Bến cảng Tân Cảng Cát Lái	7 / 1,270	30,000	61.23	Container	26.40	30,000	8 / 1,462	61.23	26.40	30,000	8 / 1,462	61.23	
6	Cầu cảng Sài Gòn Shipyard	3 / 256	5,000	9.71	CD Đóng &S/C tầu		5,000	3 / 256	9.71		5,000	3 / 256	9.71	
7	Cầu cảng Sài Gòn Petro	2 / 500	25.000-32.000	26.00	CD Xăng dầu	1.00	25.000-32.000	2 / 500	26.00	1.00	25.000-32.000	2 / 500	26.00	
8	Cầu cảng Xi măng Sao Mai (Holcim Việt Nam)	1 / 205	20.000	13.00	CD xi măng	2.20	20.000	1 / 205	13.00	2.20	20.000	1 / 205	13.00	
9	Bến cảng KCN Cát Lái	Chưa HĐ	-	-	TH	6.13	20.000	1 / 200	66.00	7.95	20.000	5 / 1,000	66.00	
III	**KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG NHÀ BÈ**	**16 / 1,536**	**30,000**	**134.12**		**20.20**	**30.000 DWT**	**20 / 2,986**	**155.08**	**21.80**	**30.000 DWT**	**20 / 2,986**	**155.08**	
1.	Bến tàu khách Phú Thuận	Chưa HĐ	-	-	Bến khách quốc tế		50.000 GRT	2 / 600	4.60		50.000 GRT	2 / 600	4.60	
2.	Bến cảng Dầu thực vật Navioil	1 / 174	10.000	15.80	CD	1.20	10.000	1 / 174	15.80	1.20	10.000	1 / 174	15.80	
3.	Cầu cảng Nhà máy đóng tàu Shipmarine	1 / 100	6.500	6.00	CD Đóng &S/C tầu		6.500	1 / 100	6.00		6.500	1 / 100	6.00	
4.	Cầu cảng Nhà máy Đóng tàu An Phú	1 / 50	5.000	5.00	CD Đóng &S/C tầu		5.000	1 / 50	5.00		5.000	1 / 50	5.00	
5.	Bến cảng Tổng hợp Nhà Bè	Chưa HĐ	-	-	TH và CD xăng dầu	1.60	30,000	2 / 850	16.36	3.20	30,000	2 / 850	16.36	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
6.	Cầu cảng Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	8 / 740	25.000-30.000	94.00	CD Xăng dầu	12.00	25.000-30.000	8 / 740	94.00	12.00	25.000-30.000	8 / 740	94.00	
7.	Cầu cảng Petechim	2 / 325	5.000-25.000	8.90	CD Xăng dầu	4.50	5.000-25.000	2 / 325	8.90	4.50	5.000-25.000	2 / 325	8.90	
8.	Cầu cảng VK 102	1 / 60	10,000		CD Xăng dầu		10,000	1 / 60			10,000	1 / 60		
9.	Cầu cảng Xăng dầu Công ty Lâm Tài Chính	1 / 60	15,000	2.45	CD Xăng dầu	0.90	15,000	1 / 60	2.45	0.90	15,000	1 / 60	2.45	
10.	Cầu cảng xăng dầu hàng không	Chưa HĐ	-	-	CD Xăng dầu	--	15,000	1 / 37,4	10,3	--	15,000	1 / 37,4	10,3	
IV	**KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG SOÀI RẠP**	**10 / 1,928**	**30,000**	**115.49**		**29.69**	**30.000-80.000**	**25 / 5,871**	**305.30**	**67.56**	**30.000-50.000**	**31 / 7,416**	**387.74**	
1.	Bến cảng Tổng hợp Công ty Cổ phần Kim Khí Tp. HCM	Chưa HĐ	-	-	TH	0.30	30,000	1 / 360	9.18	2.15	30,000	1 / 360	9.18	
2.	Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng Cotec	1 / 70	15.000	3.70	CD xi măng	0.50	15.000	1 / 70	3.70	0.50	15.000	1 / 70	3.70	
3.	Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng Thăng Long	Chưa HĐ	-	-	CD xi măng	1.41	15.000	1 / 179	10.26	1.41	15.000	1 / 179	10.26	
4.	Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng Fico	1 / 200	20,000	10.26	CD xi măng		20,000	1 / 200	10.26		20,000	1 / 200	10.26	
5.	Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng Chifon	1 / 179	20,000	11.33	CD xi măng	1.20	20,000	1 / 179	11.33	1.20	20,000	1 / 179	11.33	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
6.	Bến cảng Tân Cảng Hiệp Phước	Chưa HĐ	-	-	TH	0.55	30,000	2 / 420	15.40	3.20	30,000	2 / 420	15.40	
7.	Cầu cảng Nhà máy điện Hiệp Phước	1 / 300	30.000	45.50	CD Xăng dầu	0.53	30.000	1 / 300	45.50	0.53	30.000	1 / 300	45.50	
8.	Cầu cảng Xi măng Nghi Sơn	1 / 204	20.000	7.90	CD xi măng	0.89	20.000	1 / 204	7.90	0.89	20.000	1 / 204	7.90	
9.	Bến cảng Container Trung tâm Sài Gòn (SPCT)	2 / 500	30.000	23.00	Container	11.00	50.000	4 / 950	40.00	16.50	50.000	4 / 950	40.00	
10.	Cầu cảng Calofic	1 / 159	20,000		CD		20.000	1 / 159			20.000	1 / 159		
11.	Cầu cảng Xí nghiệp Bột giặt Tico	1 / 146	10.000-15.000	3.00	CD Hoá chất	0.80	10.000-15.000	1 / 146	3.00	0.80	10.000-15.000	1 / 146	3.00	
12.	Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng Hạ Long	1 / 170	15,000	10.80	CD xi măng	1.41	15.000	1 / 170	10.80	1.41	15.000	1 / 170	10.80	
13.	Bến cảng Tổng hợp	Chưa HĐ	-	-	TH	0.20	30.000-50.000	/ 320	11.60	1.60	30.000-50.000	/ 320	11.60	
14.	Bến cảng Tân Thuận Đông	Chưa HĐ	-	-	TH	0.20	30.000-50.000	2 / 354	23.50	3.75	30.000-50.000	2 / 354	23.50	
15.	Bến cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Chưa HĐ	-	-	TH	4.20	50,000	3 / 800	36.06	9.82	50,000	3 / 800	36.06	
16.	Khu dịch vụ hậu cần cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Chưa HĐ	-	-	TH		1.000-3.000	1 / 60	16.81		1.000-3.000	1 / 60	16.81	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
17.	Khu cảng Hạ lưu Hiệp Phước	Chưa HĐ	-	-	TH	6.50	30.000-80.000	3 / 1,000	50.00	23.80	30.000-50.000	9 / 2,545	132.44	nghiên cứu cho tàu trên 50.000 DWT
V	**KHU BẾN CẢNG TỈNH LONG AN, TIỀN GIANG TRÊN SÔNG SOÀI RẠP**					**13.75**	**30.000-80.000**	**10 / 2,233**	**399.68**	**39.40**	**30.000-80.000**	**25 / 6,571**	**484.65**	
1.	Khu bến cảng tiềm năng hạ lưu rạch Chim Trên (tỉnh Long An)	-	-	-	TH									Tiềm năng
2.	Cầu cảng dầu khí VinaBenny	Chưa HĐ	-	-	CD dầu khí		5.000-60.000	3 / 599	18.60		5.000-60.000	3 / 599	18.60	
3.	Bến cảng Quốc tế Long An	Chưa HĐ	-	-	TH	9.55	30.000-50.000	2 / 420	60.73	15.90	30.000-50.000	7 / 1,670	145.70	
4.	Bến cảng tiềm năng thượng lưu rạch Cát	-	-	-	TH									Tiềm năng
5.	Bến xăng dầu Hiệp Phước (tỉnh Tiền Giang)	Chưa HĐ	-	-	CD xăng dầu		20.000	1 / 180	8,3		20.000	1 / 180	8,3	
6.	Các bến tổng hợp, chuyên dùng khác (tỉnh Tiền Giang)	Chưa HĐ	-	-	TH, CD		20.000-60.000	5 / 1253	218.95		20.000-60.000	5 / 1253	218.95	
7.	Cảng tổng hợp năng lượng Tiền Giang	Chưa HĐ	-	-	TH, CD	-	20.000-60.000	4 / 900	75	-	20.000-60.000	8 / 1900	150	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
8.	Khu bến cảng tiềm năng (tỉnh Tiền Giang)	-	-	-	TH, CD									Tiềm năng
VI	**KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG VÀM CỎ**	-	-	-	**TH**	-	-	- - -	-	-	-	- - -	-	**Nghiên cứu phát triển tiềm năng**

B. CẢNG ĐỒNG NAI

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn)	Cỡ tàu (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn)	Cỡ tàu (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
I	**KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG ĐỒNG NAI**	**6 / 702**	**5.000**	**23,12**		**16,77**	**5.000-30.000**	**21 / 4.642**	**279,27**	**43,37**	**5.000-30.000**	**22 / 4.782**	**279,27**	
1	Bến cảng Bình Dương	1 / 110	1.000-5.000	7,30	Tổng hợp	1,81	5.000	1 / 100	7,30	1,81	5.000	1 / 100	7,30	
2	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Long Bình Tân)	3 / 170	2.000-5.000	8,33	Tổng hợp	2,90	2.000-5.000	4 / 320	17,13	2,90	5.000	5 / 460	17,13	
3	Cầu cảng SCT Gas Việt Nam	1 / 302	1.000	3,00	CD Gas	0,03	1.000	1 / 302	3,00	0,03	1.000	1 / 302	3,00	
4	Cầu cảng VT Gas	1 / 120	1.000	4,49	CD xăng dầu	0,13	1.000	1 / 120	4,49	0,13	1.000	1 / 120	4,49	
5	Bến cảng Tổng hợp Việt Thuận Thành	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp, container	5,50	30.000	5 / 1.100	69,24	12,50	30.000	5 / 1.100	69,24	
6	Bến cảng Bông Sen mới	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp	1,60	30.000	2 / 600	34,08	6,50	30.000	2 / 600	34,08	
7	Bến cảng Tổng hợp Phú Hữu - Gemadept	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp	1,60	30.000	2 / 600	33,72	6,50	30.000	2 / 600	33,72	
8	Bến cảng Tổng hợp Bến Nghé mới	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp	1,60	30.000	2 / 600	35,47	6,50	30.000	2 / 600	35,47	
9	Bến cảng Tổng hợp Tín Nghĩa	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp	1,60	30.000	2 / 500	40,34	6,50	30.000	2 / 500	40,34	
10	Cầu cảng Xăng dầu Tín Nghĩa	Chưa HĐ	-	-	CD xăng dầu		30.000	1 / 400	34,50		30.000	1 / 400	34,50	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn)	Cỡ tàu (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn)	Cỡ tàu (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
II	**KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG NHÀ BÈ**	**2 / 366**	**25.000**	**22,30**		**1,85**	**30.000**	**10 / 2.556**	**164,32**	**5,15**	**30.000**	**10 / 2.556**	**164,32**	
1	Cầu cảng Xăng dầu Minh Tấn	Chưa HĐ	-	-	CD xăng dầu		30.000	1 / 400	30,52		30.000	1 / 400	30,52	
2	Bến cảng Công ty TNHH Đức Tài Thịnh	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp	0,30	30.000	1 / 350	21,00	1,20	30.000	1 / 350	21,00	
3	Bến cảng TH khác	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp	0,30	30.000	1 / 360	22,50	2,70	30.000	1 / 360	22,50	
4	Cầu cảng gỗ mảnh Phú Đông	1 / 146	25.000	9,30	CD gỗ	0,30	25.000	1 / 146	9,30	0,30	25.000	1 / 146	9,30	
5	Cầu cảng Xăng dầu Phước Khánh	1 / 220	25.000	13,00	CD xăng dầu		25.000	1 / 220	13,00		25.000	1 / 220	13,00	
6	Cầu cảng xăng dầu COMECO	Chưa HĐ	-	-	CD xăng dầu	0,8-0,95	25.000	1 / 80	18,00	0,8-0,95	25.000	1 / 80	18,00	
7	Các bến cảng chuyên dụng khác	Chưa HĐ	-	-	CD xăng dầu		30.000	4 / 1000	50		30.000	4 / 1000	50	
III	**KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG LÒNG TÀU**	**3 / 531**	**30.000**	**22,35**		**1,45**	**30.000**	**22 / 4.988**	**496,01**	**14,55**	**30.000**	**23 / 5.188**	**496,01**	
1	Cầu cảng Nhà máy Đóng tàu 76	Chưa HĐ	-	-	CD Đóng và S/C tầu		50.000	2 / 426	40,00		50.000	2 / 426	40,00	
2	Bến cảng Tổng hợp Phú Hữu 1	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp	0,50	30.000	3 / 650	35,00	6,40	30.000	3 / 650	35,00	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn)	Cỡ tàu (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn)	Cỡ tàu (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
3	Bến cảng Tổng hợp Hóa Sinh Vàm Cỏ	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp	0,30	30.000	1 / 250	22,30	1,00	30.000	1 / 250	22,30	
4	Bến cảng tổng hợp Phúc Thành	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp	1,00	30.000	1 / 250-300	10,00	1,00	30.000	- / 250-300	10,00	
5	Cầu cảng Công ty Cấu kiện Bê tông	Chưa HĐ	-	-	CD		15.000	1 / 270	9,56		15.000	1 / 270	9,56	
6	Bến cảng Xi măng Công Thanh	Chưa HĐ	-	-	CD xi măng		30.000	1 / 230	17,73		30.000	1 / 230	17,73	
7	Bến cảng Xi măng Lafarge	1 / 201	30.000	6,38	CD xi măng		30.000	1 / 201	6,38		30.000	1 / 201	6,38	
8	Cầu cảng Nhà máy Đóng tàu Công nghệ cao	Chưa HĐ	-	-	CD Đóng và S/C tầu				20,30				20,30	
9	Bến cảng Tổng hợp KCN Ông Kèo	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp	0,20	30.000	1 / 265	17,56	2,70	30.000	1 / 265	17,56	
10	Bến cảng chuyên dụng Bảo Tín	Chưa HĐ	-	-	CD			/ 212	8,43			/ 212	8,43	
11	Cầu cảng Dầu nhờn Trâm Anh	Chưa HĐ	-	-	CD xăng dầu		30.000	1 / 238	11,69		30.000	1 / 238	11,69	
12	Cầu cảng công ty TNHH Hóa dầu AP Việt Nam	1 / 150	15.000	8,71	CD xăng dầu		15.000	1 / 150	8,71		15.000	1 / 150	8,71	
13	Cầu cảng Gỗ mảnh Viko Wochimex	1 / 180	15.000	7,26	CD gỗ dăm	0,15	15.000	1 / 180	7,26	0,15	15.000	1 / 180	7,26	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn)	Cỡ tàu (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn)	Cỡ tàu (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
14	Cầu cảng Nhà máy luyện phôi thép và tôn mạ kẽm Sunsteel	Chưa HĐ	-	-	CD thép		30.000	3 / 639	139,13		30.000	3 / 639	139,13	
15	Bến cảng tổng hợp, chuyên dụng khác	Chưa HĐ	-	-	TH, CD		5.000-30.000	5 / 1077			5.000-30.000	5 / 1077		Phát triển theo nhu cầu
IV	**KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG THỊ VẢI**	**8 / 953**	**12.000**	**188,90**		**13,58**	**30.000-60.000**	**14 / 3.043**	**383,99**	**27,83**	**30.000-60.000**	**25 / 5.832**	**492,74**	
1	Bến cảng Tổng hợp Phước Thái	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp	0,50	30.000	1 / 250	47,50	3,20	30.000	2 / 600	47,50	
2	Bến cảng Tổng hợp Gò Dầu	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp	0,50	15.000-30.000	1 / 250	62,30	3,40	15.000-30.000	3 / 650	62,30	
3	Cầu cảng Phước Thái (Vedan)	2 / 340	10.000-12.000	120,00	CD	1,13	10.000-12.000	2 / 340	120,00	1,13	10.000-12.000	2 / 340	120,00	
4	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Gò Dầu A)	1 / 170	2.000	17,60	Tổng hợp	1,00	5.000-10.000	1 / 170	17,60	1,00	5.000-10.000	1 / 170	17,60	
5	Cầu cảng Super Phosphate Long Thành	1 / 50	10.000	11,30	CD phân bón, hoá chất	0,30	3.000	1 / 50	11,30	0,30	3.000	1 / 50	11,30	
6	Cầu cảng Nhà máy Unique Gas	1 / 130	6.500	1,80	CD Gas	0,20	6.500	1 / 130	1,80	0,20	6.500	1 / 130	1,80	
7	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Gò Dầu B)	3 / 263	6.500-15.000	38,20	Tổng hợp	4,10	15.000 - 30.000	4 / 573	38,20	5,10	30.000	5 / 842	50,00	
8	Bến cảng Tổng hợp Phước An	Chưa HĐ	-	-	Tổng hợp, container	5,85	60.000	3 / 1.280	85,29	13,50	60.000	10 / 3.050	182,24	

C. CẢNG VŨNG TÀU

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Công năng, phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
I	**KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG CÁI MÉP – THỊ VẢI**	**19 / 5,132**	**15.000-80.000 và trên 100.000**	**306.63**		**103.23**	**30.000-80.000 và trên 100.000**	**69 / 17,515**	**1,360.52**	**220.49**	**30.000-80.000 và trên 100.000**	**78 / 20,255**	**1,571.62**	
1	Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả	1 / 186	15,000	9.17	CD xi măng	1.87	15.000	1 / 186	9.17	1.87	15.000	1 / 186	9.17	
2	Bến cảng Mỹ Xuân A	Chưa HĐ	-	-	TH	1.00	15.000-30.000	3 / 600	32.50	2.50	15.000-30.000	3 / 600	32.50	
3	Cầu cảng Trạm nghiền Xi măng Mỹ Xuân	Chưa HĐ	-	-	CD		30,000	1 / 330	16.35		30,000	1 / 330	16.35	
4	Bến cảng Sài Gòn - Thép Việt	Chưa HĐ	-	-	CD Thép	3.50	30,000	2 / 400	33.83	3.50	30,000	2 / 400	33.83	
5	Bến cảng tổng hợp Hồng Quang	Chưa HĐ	-	-	CD	0.50	30,000	2 / 395	39.69	3.20	30,000	2 / 395	39.69	
6	Bến cảng Quốc tế Sao Biển	Chưa HĐ	-	-	TH, container	4.60	10.000-30.000	3 / 776	68.02	9.30	10.000-30.000	3 / 776	68.02	
7	Cầu cảng Nhà máy đóng tàu Vinalines	Chưa HĐ	-	-	CD Đóng &S/C tầu		100.000	1 / 300	65.21		100.000	3 / 960	95.31	
8	Bến cảng Tổng hợp container Mỹ Xuân	Chưa HĐ	-	-	TH, container	0.50	50.000	1 / 300	50.30	5.90	50.000	2 / 700	50.30	
9	Bến cảng Tổng hợp Quốc tế Mỹ Xuân	Chưa HĐ	-	-	TH, container	7.70	60.000	3 / 1,110	172.00	16.10	60.000	3 / 1,110	172.00	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Công năng, phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Đến năm 2015				Đến năm 2020				
						Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
10	Cầu cảng Nhà máy điện Phú Mỹ	2 / 412	10,000	8.59	CD		10.000	2 / 412	8.59		10.000	2 / 412	8.59	
11	Cầu cảng Nhà máy nghiền Xi măng Thị Vải (Holcim)	1 / 246	50,000	18.00	CD xi măng	1.50	50.000	1 / 246	18.00	1.50	50.000	1 / 246	18.00	
12	Bến cảng Quốc tế Sài Gòn - Việt Nam (SITV)	3 / 728	60,000	33.73	Container	5.50	60,000	3 / 728	33.73	12.10	60,000	3 / 728	33.73	
13	Bến cảng Quốc tế Thị Vải	Chưa HĐ	-	-	TH	4,5	80,000	3 / 620	--	6.90	80.000	3 / 620	41.00	
14	Bến cảng Phú Mỹ - Bà Rịa Serece	2 / 453	60,000	23.03	TH	7.00	10.000 - 80.000	4 / 700	23.03	7.00	10.000 - 80.000	4 / 700	23.03	
15	Cầu cảng PTSC Phú Mỹ	1 / 384	30,000	27.46	CD	3.00	10.000 - 30.000	2 / 384	27.46	3.00	10.000 - 30.000	2 / 384	27.46	
16	Cầu cảng Nhà máy Thép Phú Mỹ	1 / 230	50,000	22.00	CD Thép	0.97	50,000	2 / 420	22.00	0.97	50,000	2 / 420	22.00	
17	Bến cảng Quốc tế Cái Mép - Thị Vải (bến Tổng hợp Thị Vải)	Chưa HĐ	-	-	TH	1.50	75.000	2 / 600	27.00	2.50	75.000	2 / 600	27.00	
18	Bến cảng Quốc tế SP-PSA	2 / 600	50.000-80.000	28.20	Container	8.80	80.000 (120.000)	4 / 1,200	56.40	16.50	80.000 (120.000)	4 / 1,200	56.40	
19	Bến cảng Posco	2 / 333	45,000	27.70	CD Thép	4.61	50,000	3 / 600	27.70	4.61	50,000	3 / 600	27.70	
20	Bến cảng tổng hợp Bàn Thạch	Chưa HĐ	-	-	TH		80,000 (>100.000)	-- --	25.00		80,000 (>100.000)	-- --	25.00	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Công năng, phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
21	Cầu cảng Nhà máy Đóng tàu Ba Son	Chưa HĐ	-	-	CD Đóng &S/C tầu		70.000-150.000	4 / 700	73.50		70.000-150.000	4 / 700	73.50	
22	Cầu cảng Interflour	1 / 308	75,000	7.57	CD Nông sản	0.40	75,000	1 / 308	24.00	0.40	75,000	1 / 308	24.00	
23	Bến cảng Container Tân Cảng Cái Mép	1 / 890	80,000	61.18	Container	5.50	80,000	3 / 890	61.18	16.50	80,000	3 / 890	61.18	
24	Bến cảng Quốc tế Hoa Sen - Gemadept	Chưa HĐ	-	-	TH, container	1.80	30.000-50.000	1 / 286	6.81	4.10	30.000-50.000	1 / 286	6.81	
25	Cầu cảng LPG Cái Mép	2 / 362	2.000-30.000	40.00	CD LPG, condensate	1.30	2.000-30.000	2 / 362	40.00	1.30	2.000-30.000	2 / 362	40.00	
26	Cầu cảng Xăng dầu Petec Cái Mép	Chưa HĐ	-	-	CD xăng dầu	2.50	5.000-60.000	2 / 452	31.60	5.00	5.000-60.000	2 / 452	31.60	
27	Cầu cảng Xăng dầu Cái Mép	Chưa HĐ	-	-	CD xăng dầu	1.38	80,000	1 / 280	20.60	1.38	80,000	1 / 280	20.60	
28	Bến cảng Tổng hợp Cái Mép	Chưa HĐ	-	-	TH, container	0.50	80,000	2 / 400	13.20	4.30	80,000	2 / 400	13.20	
29	Bến cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	Chưa HĐ	-	-	Container	5.50	80.000 (160.000)	2 / 600	48.00	12.65	80.000 (160.000)	2 / 600	48.00	
30	Bến cảng Quốc tế Cái Mép - Thị Vải (Phân cảng Container Quốc tế Cái Mép)	Chưa HĐ	-	-	Container	5.50	80.000-100.000	2 / 600	48.00	8.14	80.000-100.000	2 / 600	48.00	
31	Bến cảng Container quốc tế SP-SSA	Chưa HĐ	-	-	Container	5.50	80.000 (160.000)	2 / 600	60.50	17.27	80.000 (160.000)	2 / 600	60.50	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Công năng, phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
32	Bến cảng Gemalink Container Terminal	Chưa HĐ	-	-	Container	8.80	80,000 (200,000)	3 / 1,150	71.60	18.70	80,000 (200,000)	3 / 1,150	71.60	
33	Bến cảng Tổng hợp và Container Cái Mép Hạ	Chưa HĐ	-	-	TH	12.00	80.000 (160.000)	4 / 1,200	105.55	21.30	80.000 (160.000)	4 / 1,200	105.55	
34	Bến cảng Cái Mép Hạ hạ lưu	Chưa HĐ	-	-	Container					12.00	80.000-200.000	3 / 1,000	140.00	
II	**KHU BẾN CẢNG TRÊN SÔNG DINH VÀ VỊNH GÀNH RÁI**	**24 / 2,983**	**10,000**	**84.19**		**2.85**	**30.000DWT 100.000GRT**	**26 / 4,376**	**263.69**	**28.75**	**80.000DWT 100.000GRT**	**36 / 7,476**	**478.19**	
1	Bến cảng Thương mại (phân cảng Cát Lở)	2 / 310	1.000-5.000	5.40	TH, Thuỷ sản	1.00	1.000-5.000	2 / 310	5.40	1.00	1.000-5.000	2 / 310	5.40	
2	Cầu cảng Dầu K2	1 / 162	5,000	0.12	CD xăng dầu	0.40	5.000	1 / 162	0.12	0.40	5.000	1 / 162	0.12	
3	Bến cảng KCN Đông Xuyên	Chưa HĐ	-	-	TH									
-	Cầu bến Tổng hợp	Chưa HĐ	-	-	TH	0.40	5.000-10.000	1 / 150	7.50	1.30	5.000-10.000	3 / 400	20.00	
-	Cầu cảng Vina Offshore	1 / 158	10,000	1.82	CD		10,000	1 / 158	1.82		10,000	1 / 158	1.82	
-	Cầu cảng Xí nghiệp Xăng dầu Thắng Lợi	1 / 156	10,000	2.00	CD xăng dầu	0.30	10.000	1 / 156	2.00	0.30	10.000	1 / 156	2.00	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Công năng, phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
-	Cầu cảng nhà máy đóng và sửa chữa tàu Cơ khí hàng hải Sài Gòn	Chưa HĐ	-	-	CD	-	10.000	1 / 100	13.4	-	10.000	1 / 100	13.4	
4	Cầu cảng VietsovPetro	10 / 1,377	10.000	53.05	Dịch vụ dầu khí		10.000	10 / 1,377	53.05		10.000	10 / 1,377	53.05	
5	Cầu cảng dịch vụ dầu khí PTSC	9 / 820	5.000-10.000	21.80	Dịch vụ dầu khí	0.75	5.000-10.000	10 / 1,036	35.80	0.75	5.000-10.000	10 / 1,036	35.80	
6	Căn cứ Dịch vụ Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Chưa HĐ	-	-	Dịch vụ dầu khí		15,000	/ 527	63.00		15,000	/ 527	63.00	
7	Bến cảng Container Vũng Tàu	Chưa HĐ	-	-	Container					11.00	50.000-80.000	3 / 1,050	94.00	
8	Bến cảng tiềm năng (kéo dài khu bến Sao Mai - Bến Đình)	Chưa HĐ	-	-	Container									Tiềm năng
9	Bến tàu khách và tổ hợp dịch vụ du lịch	Chưa HĐ	-	-	Bến khách quốc tế		50.000-100.000 GRT				50.000-100.000 GRT			
10	Cầu cảng Nhà máy đóng tàu Long Sơn	Chưa HĐ	-	-	CD Đóng &S/C tầu		5.000-30.000	/ 500	95.00		5.000-30.000	/ 500	95.00	
11	Khu bến Tổ hợp lọc hóa dầu Long Sơn	Chưa HĐ	-	-	CD						1.500-100.000			
12	Bến cảng Tổng hợp Long Sơn	Chưa HĐ	-	-	TH					14.00	80,000	5 / 1,800	108.00	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Công năng, phân loại cảng	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Cỡ tàu cập (DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Công suất (tr. Tấn /năm)	Cỡ tàu cập (DWT)	Số cầu bến (chiếc)/ Tổng chiều dài (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	
III	**KHU BẾN CẢNG CÔN ĐẢO**	**3 / 242**	**10.000 (50.000 GRT)**	**2.70**		**0.03**	**10.000-30.000DWT 50.000GRT**	**4 / 442**	**7.70**	**0.03**	**10.000-30.000 (50.000 GRT)**	**5 / 670**	**15.20**	
1	Bến cảng Bến Đầm	3 / 242	10.000 (50.000 GRT)	2.70	TH và hành khách	0.03	10.000-30.000 (50.000 GRT)	3 / 242	2.70	0.03	10.000-30.000 (50.000 GRT)	3 / 242	2.70	
2	Bến cảng dịch vụ hàng hải và dịch vụ dầu khí	Chưa HĐ	-	-	TH		30,000	1 / 200	5.00		30,000	2 / 428	12.50	

Ghi chú:

- Viết tắt: TH: Tổng hợp; CD: Chuyên dùng; HĐ: Hoạt động; S/C: Sửa chữa.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng